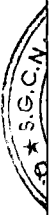




Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 8 năm 2015.

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
	Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam


Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 1 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 1 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TẬP ĐOÀN
XĂNG DẦU
VIỆT NAM
Phạm Đức Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 64. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2015 liên quan đến việc Tập đoàn chưa trích lập dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 mặc dù tại thời điểm này các mặt hàng xăng dầu tồn kho bị giảm giá có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ 292 tỷ VND.

Báo cáo kiểm toán của Công ty kiểm toán tiền nhiệm nói trên có đề cập: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, giá cơ sở là căn cứ để Nhà nước điều hành giá bán lẻ xăng dầu trong nước. Theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, giá cơ sở của xăng dầu được tính dựa trên bình quân giá của 15 ngày sát với ngày tính giá của chu kỳ dự trữ xăng dầu bắt buộc. Đối với Công ty mẹ, chu kỳ dự trữ xăng dầu bắt buộc là khoảng 30 ngày. Do đó, giá bán xăng dầu mặc dù được điều chỉnh song chậm hơn so với biến động về giá xăng dầu đầu vào. Vì vậy, khoản giảm giá hay tăng giá của xăng dầu tồn kho mang tính luân chuyển theo chu kỳ tính giá của Nhà nước và do đó các mặt hàng xăng dầu bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cùng với các mặt hàng xăng dầu khác tăng giá tại ngày này, chỉ mang tính thời điểm. Theo đó, Ban Tổng giám đốc Công ty mẹ quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà thực hiện việc hạch toán lãi/lỗ theo thực tế tại thời điểm bán hàng.

Các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 được mang sang căn cứ trên số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty mẹ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Nếu Công ty mẹ trích lập dự phòng phù hợp 292 tỷ VND cho số hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thì lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng lên tương ứng.

Kết luận soát xét ngoại trừ

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKTKT ngày 18 tháng 1 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ trong báo cáo soát xét phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2014 liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Tập đoàn bao gồm (i) việc ghi giảm khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất đối với phần đánh giá tăng khoản đầu tư so với giá gốc khi Tập đoàn thực hiện cổ phần hóa; (ii) việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong quá trình cổ phần hóa; và (iii) việc ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả Nhà nước tương ứng trong quá trình cổ phần hóa. Ngoài ra, công ty kiểm toán tiền nhiệm cũng đưa ra các đoạn nhấn mạnh liên quan đến (i) việc quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước; (ii) việc Dự án kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong chưa hoàn thành quyết toán vốn đầu tư; và (iii) việc chi trả thù lao cho đại lý, tổng đại lý xăng dầu.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được công ty này kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 liên quan đến (i) việc Tập đoàn không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như đã nêu ở phần Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ; và (ii) việc ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả Nhà nước tương ứng trong quá trình cổ phần hóa.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-145/2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		30.493.982.381.244	34.581.147.668.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	11.366.416.569.301	9.793.891.439.264
Tiền	111		3.840.319.151.403	4.790.930.785.947
Các khoản tương đương tiền	112		7.526.097.417.898	5.002.960.653.317
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.903.496.182.120	2.096.308.780.367
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		1.925.467.307.328	2.125.086.909.659
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(21.971.125.208)	(28.778.129.292)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.392.459.165.147	10.304.525.084.719
Phải thu khách hàng	131		3.293.151.799.905	7.507.457.707.305
Trả trước cho người bán	132		576.259.848.141	373.165.234.414
Các khoản phải thu khác	135	8	1.935.539.199.427	2.790.575.002.277
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	36(b)(ii)	(412.491.682.326)	(366.672.859.277)
Hàng tồn kho	140	9	9.285.697.810.005	10.114.024.667.047
Hàng tồn kho	141		9.329.944.883.865	10.183.939.926.984
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.247.073.860)	(69.915.259.937)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.545.912.654.671	2.272.397.696.674
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.804.108.338	274.464.577.779
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		282.985.610.838	319.257.390.460
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	154		765.165.933.409	176.587.542.318
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.253.957.002.086	1.502.088.186.117

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		20.143.702.747.819	20.819.165.641.165
Các khoản phải thu dài hạn	210		65.729.170.466	550.590.050
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000	155.000.000
Phải thu dài hạn khác	218		65.903.054.293	724.473.877
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	36(b)(ii)	(328.883.827)	(328.883.827)
Tài sản cố định	220		15.897.891.531.727	16.765.911.019.124
Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.893.362.784.668	12.802.213.979.228
<i>Nguyên giá</i>	222		25.013.827.478.293	24.201.501.457.673
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.120.464.693.625)	(11.399.287.478.445)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.156.168.574.714	3.035.223.018.269
<i>Nguyên giá</i>	228		2.534.480.352.727	3.373.633.097.905
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(378.311.778.013)	(338.410.079.636)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	848.360.172.345	928.474.021.627
Bất động sản đầu tư	240	14	232.745.835.620	200.239.173.412
<i>Nguyên giá</i>	241		269.603.314.638	232.661.807.475
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(36.857.479.018)	(32.422.634.063)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.673.495.097.454	2.459.850.653.062
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	251	16	2.023.277.404.902	2.089.664.442.183
Đầu tư dài hạn khác	252	17	771.055.408.988	488.808.645.014
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	18	(120.837.716.436)	(118.622.434.135)
Tài sản dài hạn khác	260		1.265.522.194.553	1.381.316.430.898
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	1.241.124.204.994	1.292.605.034.249
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.685.669.044	2.947.170.016
Tài sản dài hạn khác	268		21.712.320.515	85.764.226.633
Lợi thế thương mại	269	20	8.318.917.999	11.297.774.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.637.685.129.063	55.400.313.309.236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.666.207.141.140	41.308.435.310.878
Nợ ngắn hạn	310		30.849.169.577.308	35.698.451.308.315
Vay ngắn hạn	311	21	11.880.058.498.175	15.564.520.650.952
Phải trả người bán	312		12.071.837.208.621	13.401.049.173.547
Người mua trả tiền trước	313		653.282.765.867	447.952.007.390
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	2.024.859.060.485	2.381.210.496.919
Phải trả người lao động	315		620.962.172.155	631.565.007.232
Chi phí phải trả	316		420.977.896.037	153.839.856.604
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	455.980.272.219	554.017.526.665
Dự phòng ngắn hạn	320	24	2.606.617.878.469	2.443.211.330.331
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		114.593.825.280	121.085.258.675
Vay và nợ dài hạn	330		4.817.037.563.832	5.609.984.002.563
Phải trả dài hạn người bán	331		-	216.980.000
Phải trả dài hạn khác	333		181.366.834.131	177.175.877.693
Vay dài hạn	334	25	3.252.126.008.672	3.251.856.680.980
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		312.847.511	610.745.672
Dự phòng dài hạn	337		1.423.669.705	858.117.631
Doanh thu chưa thực hiện	338		20.525.624.883	16.351.983.579
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		5.231.437.761	3.116.573.228
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	340	26	1.356.051.141.169	2.159.797.043.780
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.118.646.946.084	11.289.841.297.137
Vốn chủ sở hữu	410	27	12.118.646.946.084	11.289.841.297.137
Vốn cổ phần	411	28	10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.325.862.417	4.325.862.417
Vốn khác	413		740.278.044.020	729.602.617.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	27(ii)	(1.324.709.393.252)	(1.324.709.393.252)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(39.451.920.633)	(37.397.092.969)
Quỹ đầu tư và phát triển	417	29	629.523.665.235	558.880.195.083
Quỹ dự phòng tài chính	418	29	168.050.423.939	174.495.066.154
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		42.361.400.972	39.918.054.412
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.198.268.863.386	444.725.987.293
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	30	2.852.831.041.839	2.802.036.701.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		50.637.685.129.063	55.400.313.309.236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/6/2015	31/12/2014
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba, hoặc nhận gia công	Lít/kg	257.298.277	257.927.820
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	USD	17.480.477	28.155.615
Ngoại tệ - Yên Nhật	JPY	9.000.000	-
Ngoại tệ - Euro	EUR	12.610	10.803

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập:


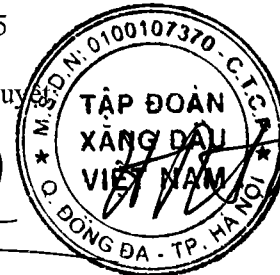


Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:



Lưu Văn Tuyền
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

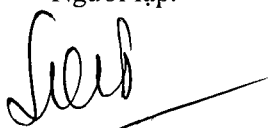
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu	01		84.796.262.155.603	109.113.721.986.579
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.783.208.877.042	2.698.992.154.251
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	5	80.013.053.278.561	106.414.729.832.328
Giá vốn hàng bán	11	5	73.527.955.687.002	102.164.362.564.385
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		6.485.097.591.559	4.250.367.267.943
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	305.282.238.276	344.144.567.316
Chi phí tài chính	22	32	1.513.320.628.210	754.919.237.837
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		299.655.292.771	372.855.788.189
Chi phí bán hàng	24		3.216.953.967.800	2.910.556.430.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		461.063.201.795	422.573.730.505
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.599.042.032.030	506.462.436.167
Thu nhập khác	31		227.707.703.739	221.249.154.198
Chi phí khác	32		198.368.245.234	81.086.327.530
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		29.339.458.505	140.162.826.668
Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	45	33	259.825.708.183	207.889.030.400
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		1.888.207.198.718	854.514.293.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	309.412.854.388	184.042.160.433
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(23.695.257)	719.435.146
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.578.818.039.587	669.752.697.656
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		169.497.649.890	100.431.901.141
Chủ sở hữu của Công ty	62		1.409.320.389.697	569.320.796.515
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.317	532

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập:



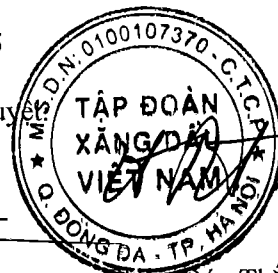
Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:




Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Phạm Đức Thắng
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.888.207.198.718	854.514.293.235
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	865.478.647.743	823.282.767.195
Các khoản dự phòng	03	59.827.029.996	72.581.728.305
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	171.773.482.596	203.368.575.915
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(473.105.538.699)	(282.089.898.237)
Chi phí lãi vay	06	299.655.292.771	372.855.788.189
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.811.836.113.125	2.044.513.254.602
Biến động các khoản phải thu	09	4.219.123.692.323	(2.799.922.909.629)
Biến động hàng tồn kho	10	701.579.411.060	(2.553.290.714.171)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.410.797.252.443)	(1.171.534.600.357)
Biến động chi phí trả trước	12	82.141.298.696	(25.485.489.466)
		6.403.883.262.761	(4.505.720.459.021)
Tiền lãi vay đã trả	13	(294.865.538.246)	(330.702.823.639)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(205.578.975.844)	(211.762.424.646)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	251.977.118.578	535.093.245.508
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(459.905.691.467)	(772.906.762.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	5.695.510.175.782	(5.285.999.224.472)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(924.990.205.031)	(566.537.771.277)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	130.053.230.328	64.810.370.942
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.327.625.895.357)	(1.796.408.529.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.155.041.508.073	1.532.865.582.019
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	41.767.213.061	7.207.729.713
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	523.629.035.737	538.009.599.840
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(402.125.113.189)	(220.053.017.763)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN**

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	38.275.273.622.012	55.288.100.502.922
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.959.466.447.097)	(47.921.950.973.861)
Tiền chi trả cổ tức (*)	36	(37.577.909.520)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(3.721.770.734.605)	7.366.149.529.061
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.571.614.327.988	1.860.097.286.826
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9.793.891.439.264	6.152.276.208.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	910.802.049	2.741.455.938
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) – Thuyết minh 6	70	11.366.416.569.301	8.015.114.951.210

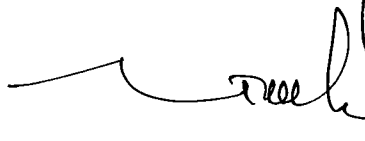
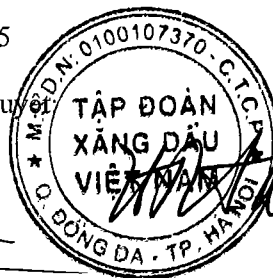
(*) Thể hiện khoản chi trả cổ tức của các công ty con cho cổ đông thiểu số.

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập:


Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:


Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởngPhạm Đức Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 65 công ty con bao gồm 42 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 23 công ty con khác (31/12/2014: 65 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 15, 1 công ty liên doanh và 11 công ty liên kết (31/12/2014: 1 công ty liên doanh và 11 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 16.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 26.327 nhân viên (31/12/2014: 26.261 nhân viên).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 1 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Chế độ Kế toán áp dụng cho Khối xăng dầu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có một số quy định đặc thù chủ yếu sau:

- Chi phí liên quan đến tạo nguồn hàng (chi phí vận chuyển, chi phí bảo hiểm, chi phí bốc xếp...) phát sinh trong khâu nhập khẩu tính đến khi làm xong thủ tục thông quan hàng hóa được ghi nhận vào giá gốc hàng tồn kho. Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng tồn kho sau khi làm xong thủ tục thông quan hàng hóa đến khi nhập kho tại các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc được ghi nhận vào chi phí bán hàng trong kỳ. Toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ (Thuyết minh 4(e));
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp chung thành “Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp”, sử dụng tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ, không sử dụng tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”. Khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thể hiện các chi phí quản lý doanh nghiệp của các công ty con không thuộc Khối xăng dầu;
- Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam không có quy định cụ thể hướng dẫn hạch toán Quỹ Bình ổn giá xăng dầu. Chính sách kế toán liên quan đến Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được chi tiết ở Thuyết minh 4(q).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ban hành và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC về sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 75”). Thông tư 75 cho phép doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định lựa chọn việc tiếp tục áp dụng Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với quy định của Thông tư 75. Việc áp dụng Thông tư 200 sẽ được thực hiện đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 trở đi.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Quyền kiểm soát của Tập đoàn đối với công ty con được xác định khi Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 về việc Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2011 – 2015 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Đối với khoản đầu tư vào PG Bank, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại PG Bank xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, PG Bank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết phương án sáp nhập.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, ngoại trừ đối với hàng tồn kho là xăng dầu nhập khẩu, giá gốc hàng tồn kho chỉ bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan đến tạo nguồn hàng phát sinh trong khâu nhập khẩu tính đến khi làm xong thủ tục thông quan hàng hóa. Các chi phí phát sinh sau thời điểm đó được ghi nhận vào chi phí bán hàng trong kỳ.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(f) Tài sản tái bảo hiểm

Tập đoàn không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm tiền gửi dài hạn và các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh hoặc đầu tư vào công ty con. Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 6 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 10 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(j) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(p) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Dự phòng bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (“IBNR”), Tập đoàn trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 2 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

(iii) Dự phòng dao động lớn cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Mức trích lập dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 2 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

(q) Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”. Theo đó:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ Bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu. Phần lãi phát sinh này không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(r) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ đồng trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Công văn số 1973/BTC-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương trình Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 3397/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là 7.338.200.070.176 VND. So với giá trị vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (10.164.018.676.419 VND), vốn Nhà nước thiếu là 2.825.818.606.243 VND. Phần vốn Nhà nước thiếu được xử lý như sau:

- Phần vốn Nhà nước thiếu do lỗ lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 là 2.396.630.255.528 VND được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ và thực hiện tối đa không quá 5 năm. Phần vốn đã phát hành nhưng chưa thu tiền này được hạch toán như một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Xem Thuyết minh 8 về tình hình bù trừ khoản thiếu hụt này);
- Phần vốn Nhà nước thiếu 347.152.416.024 VND sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp đang được ghi nhận là một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Xem Thuyết minh 8); và
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến cổ phần hóa được hoàn trả để bù đắp phần vốn Nhà nước thiếu 82.035.934.691 VND. Trong năm 2015, Tập đoàn đã thu được số tiền này.

(s) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng với số tiền là 1.324.709.393.252 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.309.951.467.737 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(t) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ hoặc Ban Giám đốc công ty con phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ hoặc Ban Giám đốc công ty con phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(u) *Các công cụ phái sinh*

Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) (công ty con 100% vốn Tập đoàn hoạt động tại Singapore) thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh bao gồm các hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa và hợp đồng quyền chọn hàng hóa với các tổ chức tài chính.

(i) *Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa*

Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng. Chênh lệch giá cả hàng hóa hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi hợp đồng hoán đổi được tất toán. Do đó báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bao gồm các khoản lãi hoặc lỗ từ việc đánh giá lại chênh lệch giá cả hàng hóa của các hợp đồng hoán đổi có trạng thái mở tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(ii) *Hợp đồng quyền chọn*

Hợp đồng mua quyền chọn bán được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng. Phí mua quyền chọn được hạch toán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên kỳ hạn của hợp đồng quyền chọn. Các hợp đồng mua quyền chọn này không được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(v) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(w) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(x) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Báo cáo bộ phận

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Kinh doanh xăng dầu																	
	Khối xăng dầu thành viên		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Kinh doanh các sản phẩm gas		Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm		Kinh doanh dịch vụ vận tải		Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tài sản																		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.573.810.351.269	877.610.661.334	916.544.471.640	31.603.700.715	138.181.717.422	253.395.181.914	571.613.376.712	3.657.108.295	11.366.416.569.301									
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.204.125.000	-	-	387.000.000.000	1.486.575.985.485	35.788.750.242	31.732.351.300	(38.805.029.907)	1.903.496.182.120									
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.080.259.611.774	3.393.666.532.216	1.165.604.496.346	262.929.446.771	371.623.533.302	509.180.579.863	866.671.158.188	(7.257.476.193.313)	5.392.459.165.147									
Hàng tồn kho	6.721.199.579.767	196.221.463.773	1.067.455.107.661	137.402.640.101	12.585.809.972	368.316.499.283	942.848.947.486	(160.332.238.038)	9.285.697.810.005									
Tài sản ngắn hạn khác	1.101.033.594.446	146.570.579.990	40.845.629.830	16.823.808.481	1.067.977.774.955	39.153.743.812	120.336.366.403	13.171.156.754	2.545.912.654.671									
Các khoản phải thu dài hạn	231.062.895	-	319.527.155	-	-	66.225.000	65.112.355.416	-	65.729.170.466									
Tài sản cố định	7.323.742.881.935	374.873.868.318	524.711.103.665	378.712.823.463	407.264.793.953	4.517.641.150.724	2.598.171.190.263	(227.226.280.594)	15.897.891.531.727									
Bất động sản đầu tư	5.319.669.779	-	-	7.830.367.871	56.812.372.849	158.343.204.801	4.440.220.320	-	232.745.835.620									
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.826.990.099.108	10.000.000.000	60.931.769.392	284.000.000.000	177.858.745.037	208.755.570.447	105.411.228.343	(3.000.452.314.873)	2.673.495.097.454									
Tài sản dài hạn khác	849.589.672.696	64.547.284.410	102.514.185.745	327.584.401.866	17.674.684.653	44.759.018.127	19.849.607.175	(160.996.660.119)	1.265.522.194.553									
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	3.771.900.000	-	4.547.017.999	8.318.917.999									
Tổng tài sản hợp nhất	35.483.380.648.669	5.063.490.390.041	3.878.926.291.434	1.833.887.189.268	3.736.555.417.628	6.139.171.824.213	5.326.186.801.606	(10.823.913.433.796)	50.637.685.129.063									
Nợ phải trả																		
Nợ ngắn hạn	(22.164.138.104.734)	(5.854.373.446.129)	(2.590.653.082.406)	(1.005.816.823.937)	(2.898.556.166.025)	(1.293.462.178.316)	(2.381.336.925.311)	7.339.167.149.550	(30.849.169.577.308)									
Nợ dài hạn	(1.757.147.944.761)	-	-	(157.507.595.709)	(7.382.196.580)	(1.380.678.164.174)	(1.675.318.322.727)	160.996.660.119	(4.817.037.563.832)									
Tổng nợ phải trả hợp nhất	(23.921.286.049.495)	(5.854.373.446.129)	(2.590.653.082.406)	(1.163.324.419.646)	(2.905.938.362.605)	(2.674.140.342.490)	(4.056.655.248.038)	7.500.163.809.669	(35.666.207.141.140)									
Chi tiêu vốn	427.324.972.983	90.657.210.196	95.837.925.189	38.244.982.417	25.690.229.218	238.641.680.504	22.198.249.241	(13.605.044.717)	924.990.205.031									
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	365.982.336.647	19.928.722.071	34.192.766.827	21.830.660.153	11.122.483.151	288.172.473.604	76.135.065.799	-	817.364.508.252									
Khấu hao tài sản cố định vô hình	36.699.095.405	353.009.224	629.356.926	1.259.595.189	588.508.812	1.239.536.461	733.681.660	-	41.502.783.677									
Khấu hao bất động sản đầu tư	149.353.126	-	-	91.296.666	-	3.203.143.378	188.706.024	-	3.632.499.194									

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Kinh doanh xăng dầu										Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng	
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	VND	VND	VND			VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ													
Tổng doanh thu thuần	62.764.622.108.455	19.674.587.787.801	3.599.598.539.036	1.226.533.348.361	1.230.502.832.966	3.495.784.812.796	3.530.665.177.614	(15.509.241.328.468)	80.013.053.278.561				
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.545.788.405.648	8.088.564.328.587	633.127.850.913	281.633.771.627	104.745.128.398	1.321.521.149.322	533.860.693.973	(15.509.241.328.468)	-				
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	58.218.833.702.807	11.586.023.459.214	2.966.470.688.123	944.899.576.734	1.125.757.704.568	2.174.263.663.474	2.996.804.483.641	-	80.013.053.278.561				
Chi phí kinh doanh	(60.631.077.097.886)	(19.590.586.001.024)	(3.300.169.657.262)	(1.165.238.785.818)	(1.219.608.899.714)	(3.365.787.932.984)	(3.420.804.551.480)	15.487.300.069.571	(77.205.972.856.597)				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(57.581.091.859.984)	(19.386.940.785.221)	(2.942.676.118.383)	(972.548.859.155)	(867.083.745.240)	(3.187.463.752.786)	(3.241.776.835.409)	14.651.626.269.176	(73.527.955.687.002)				
Trong đó: Giá vốn nội bộ	(4.467.670.726.208)	(8.095.606.636.734)	(520.668.034.735)	(227.520.051.727)	(73.809.499.494)	(1.202.679.313.627)	(63.672.006.651)	14.651.626.269.176	-				
Giá vốn bán ra bên ngoài	(53.113.421.133.776)	(11.291.334.148.487)	(2.422.008.083.648)	(745.028.807.428)	(793.274.245.746)	(1.984.784.439.159)	(3.178.104.828.758)	-	(73.527.955.687.002)				
Chi phí bán hàng	(3.049.985.237.902)	(200.471.839.187)	(286.074.762.956)	(137.340.507.332)	(209.258.303.932)	(67.243.101.431)	(103.975.572.075)	837.395.357.015	(3.216.953.967.800)				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(3.173.376.616)	(71.418.775.923)	(55.349.419.331)	(143.266.850.542)	(111.081.078.767)	(75.052.143.996)	(1.721.556.620)	(461.063.201.795)				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.133.545.010.569	84.001.786.777	299.428.881.774	61.294.562.543	10.893.933.252	129.996.879.812	109.860.626.134	(21.941.258.897)	2.807.080.421.964				
Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh									259.825.708.183				
Doanh thu hoạt động tài chính									305.282.238.276				
Chi phí tài chính									(1.513.320.628.210)				
Kết quả từ các hoạt động khác									29.339.458.505				
Lợi nhuận trước thuế TNDN									1.888.207.198.718				
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(309.412.854.388)				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									23.695.257				
Lợi nhuận sau thuế TNDN									1.578.818.039.587				

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Kinh doanh xăng dầu										Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	VND	VND	VND		
Tài sản	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.585.170.753.602	1.173.242.592.443	887.093.486.873	170.367.170.307	312.291.216.044	401.093.460.940	264.632.759.055	-	-	-	9.793.891.439.264	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.457.625.000	-	-	762.324.034.500	1.242.646.314.374	90.879.440.242	2.001.366.251	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	2.096.308.780.367	
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.669.144.747.110	4.213.960.734.401	1.009.442.898.345	271.996.423.418	327.634.681.719	312.138.199.943	457.918.807.061	(2.957.711.407.278)	(2.957.711.407.278)	(2.957.711.407.278)	10.304.525.084.719	
Hàng tồn kho	7.806.117.493.710	282.557.500.305	1.018.703.682.471	109.930.122.084	11.023.500.087	310.004.825.463	511.225.286.418	64.462.256.509	64.462.256.509	64.462.256.509	10.114.024.667.047	
Tài sản ngắn hạn khác	483.972.946.799	380.979.914.049	25.747.261.569	34.948.071.741	1.133.842.176.346	78.611.614.609	121.124.556.495	13.171.155.066	13.171.155.066	13.171.155.066	2.272.397.696.674	
Các khoản phải thu dài hạn	231.062.895	-	319.527.155	-	-	-	-	-	-	-	550.590.050	
Tài sản cố định	8.207.546.283.991	305.205.973.414	463.849.752.628	363.845.101.299	450.117.427.957	4.572.135.963.122	2.726.518.364.115	(323.307.847.402)	(323.307.847.402)	(323.307.847.402)	16.765.911.019.124	
Bất động sản đầu tư	5.469.022.905	-	-	7.921.664.537	-	161.546.348.179	25.302.137.791	-	-	-	200.239.173.412	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.617.322.483.309	10.000.000.000	59.269.015.514	1.000.000.000	153.767.825.000	223.621.112.355	105.404.810.007	(3.710.534.593.123)	(3.710.534.593.123)	(3.710.534.593.123)	2.459.850.653.062	
Tài sản dài hạn khác	888.496.157.055	60.212.808.566	113.857.747.518	318.398.975.374	15.932.224.083	44.452.160.909	91.872.881.557	(151.906.524.164)	(151.906.524.164)	(151.906.524.164)	1.381.316.430.898	
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	5.029.200.000	-	-	-	-	11.297.774.619	
Tổng tài sản hợp nhất	36.264.928.576.376	6.426.159.523.178	3.578.283.372.073	2.040.731.563.260	3.647.255.365.610	6.199.512.325.762	4.306.000.968.750	(7.062.558.385.773)	(7.062.558.385.773)	(7.062.558.385.773)	55.400.313.309.236	
Nợ phải trả												
Nợ ngắn hạn	(22.827.858.281.803)	(6.537.315.227.204)	(2.476.751.829.895)	(1.255.033.158.930)	(2.786.145.968.365)	(1.259.005.495.963)	(1.365.163.015.180)	2.808.821.669.025	2.808.821.669.025	2.808.821.669.025	(35.698.451.308.315)	
Nợ dài hạn	(2.532.737.663.922)	-	-	(156.982.716.641)	(5.300.003.569)	(1.487.293.010.913)	(1.642.463.591.682)	234.792.984.164	234.792.984.164	234.792.984.164	(5.609.984.002.563)	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	(25.380.595.945.725)	(6.537.315.227.204)	(2.476.751.829.895)	(1.412.015.875.571)	(2.791.445.971.934)	(2.746.298.506.876)	(3.007.626.606.862)	3.043.614.653.189	3.043.614.653.189	3.043.614.653.189	(41.308.435.310.878)	

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Kinh doanh xăng dầu										Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng	
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	VND	VND	VND			VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ													
Tổng doanh thu thuần	84.446.847.926.781	34.712.253.342.336	3.277.827.758.476	1.545.122.744.914	1.149.729.808.016	4.335.336.188.359	3.865.624.987.090	(26.918.012.923.644)	(26.918.012.923.644)	(26.918.012.923.644)	106.414.729.832.328		
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.559.778.317.830	19.485.640.045.507	560.792.079.886	340.310.865.740	151.864.646.017	1.559.007.128.063	260.619.840.601	(26.918.012.923.644)	(26.918.012.923.644)	(26.918.012.923.644)	-		
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	79.887.069.608.951	15.226.613.296.829	2.717.035.678.590	1.204.811.879.174	997.865.161.999	2.776.329.060.296	3.605.005.146.489	-	-	-	106.414.729.832.328		
Chi phí kinh doanh	(83.963.304.141.194)	(34.689.167.990.181)	(3.129.592.747.893)	(1.493.209.527.541)	(1.145.266.955.478)	(4.178.260.220.301)	(3.804.067.560.144)	26.905.376.417.092	26.905.376.417.092	26.905.376.417.092	(105.497.492.725.640)		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(81.349.490.005.958)	(34.545.034.559.791)	(2.813.501.901.993)	(1.337.807.923.571)	(806.720.393.802)	(4.042.841.468.699)	(3.635.558.402.241)	26.366.592.091.670	26.366.592.091.670	26.366.592.091.670	(102.164.362.564.385)		
Trong đó: Giá vốn nội bộ	(4.428.360.113.499)	(19.467.538.994.233)	(445.386.113.404)	(299.545.795.130)	(106.557.476.535)	(1.421.814.500.793)	(197.389.098.076)	26.366.592.091.670	26.366.592.091.670	26.366.592.091.670	-		
Giá vốn bán ra bên ngoài	(76.921.129.892.459)	(15.077.495.565.558)	(2.368.115.788.589)	(1.038.262.128.441)	(700.162.917.267)	(2.621.026.967.906)	(3.438.169.304.165)	-	-	-	(102.164.362.564.385)		
Chi phí bán hàng	(2.613.814.135.236)	(142.122.811.069)	(233.070.671.115)	(117.712.183.610)	(196.505.077.852)	(47.456.850.311)	(100.966.048.213)	541.091.346.656	541.091.346.656	541.091.346.656	(2.910.556.430.750)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(2.010.619.321)	(83.020.174.785)	(37.689.420.360)	(142.041.483.824)	(87.961.901.291)	(67.543.109.690)	(2.307.021.234)	(2.307.021.234)	(2.307.021.234)	(422.573.730.505)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	483.543.785.587	23.085.352.155	148.235.010.583	51.913.217.373	4.462.852.538	157.075.968.058	61.557.426.946	(12.636.506.552)	(12.636.506.552)	(12.636.506.552)	917.237.106.688		

Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Kết quả từ các hoạt động khác

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN

207.889.030.400	
344.144.567.316	
(754.919.237.837)	
140.162.826.668	
854.514.293.235	
(184.042.160.433)	
(719.435.146)	
669.752.697.656	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	80.470.839.527	75.768.390.993
Tiền gửi ngân hàng	3.601.336.417.619	4.596.716.153.689
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá (i)	1.481.487.298.793	1.816.305.940.580
Tiền đang chuyển (ii)	158.511.894.257	118.446.241.265
Các khoản tương đương tiền (iii)	7.526.097.417.898	5.002.960.653.317
	11.366.416.569.301	9.793.891.439.264

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, các chi nhánh, xí nghiệp của các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.
- (iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	64.873.279.550	118.010.455.095
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	1.860.594.027.778	2.007.076.454.564
	1.925.467.307.328	2.125.086.909.659
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(21.971.125.208)	(28.778.129.292)
	1.903.496.182.120	2.096.308.780.367

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng của các công ty con gửi tại các ngân hàng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

8. Các khoản phải thu khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu về cổ phần hóa (i)	1.397.628.308.188	1.897.063.518.671
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa	135.243.181.408	96.863.169.569
Phải thu khác	402.667.709.831	796.648.314.037
	1.935.539.199.427	2.790.575.002.277

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ khoản thiếu hụt vốn góp của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế này với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số thiếu hụt còn lại được bù trừ trong các năm sau là 1.050.475.898.584 VND.
- Phần vốn Nhà nước góp thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

9. Hàng tồn kho

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường	847.596.112.714	2.214.958.636.981
Nguyên vật liệu	769.166.630.016	740.011.344.703
Công cụ và dụng cụ	30.560.940.582	28.600.907.487
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	192.002.757.573	214.979.594.358
Thành phẩm	786.819.072.066	566.530.002.218
Hàng hóa	6.683.738.584.654	6.407.411.328.417
Hàng gửi đi bán	13.665.154.040	5.052.480.600
Hàng hóa bất động sản	6.395.632.220	6.395.632.220
	9.329.944.883.865	10.183.939.926.984
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.247.073.860)	(69.915.259.937)
	9.285.697.810.005	10.114.024.667.047

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	69.915.259.937	19.156.093.866
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	18.955.928.730	50.759.166.071
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(356.000.000)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(44.268.114.807)	-
Số dư cuối kỳ/năm	44.247.073.860	69.915.259.937

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 542.803.776.416 VND hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (31/12/2014: 212.988.692.727 VND).

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tái bảo hiểm (i)	963.110.875.795	996.483.096.776
Các khoản khác	290.846.126.291	505.605.089.341
	1.253.957.002.086	1.502.088.186.117

- (i) Đây là tài sản tái bảo hiểm phát sinh tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”), một công ty con của Tập đoàn. Khoản này được trình bày theo các hướng dẫn trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC về “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài” do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012. Tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	10.084.253.511.163	3.089.546.903.597	10.653.926.535.720	345.169.387.767	28.605.119.426	24.201.501.457.673
Mua trong kỳ	24.884.545.891	71.833.529.057	82.158.687.950	14.807.520.815	787.106.383	194.471.390.096
Chuyển từ hàng tồn kho	110.299.057.466	-	-	-	-	110.299.057.466
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	325.146.121.890	37.495.901.224	301.943.184.966	8.826.657.367	571.603.240	673.983.468.687
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(60.086.566.355)	-	-	-	-	(60.086.566.355)
Thanh lý	(30.440.306.079)	(9.378.867.021)	(59.052.325.081)	(945.878.046)	(588.517.280)	(100.405.893.507)
Xóa sổ	(789.925.660)	-	-	-	-	(789.925.660)
Phân loại lại	44.243.061.061	(39.378.697.975)	8.278.311.170	(12.757.525.928)	(385.148.328)	-
Biến động khác	378.290.279	(4.700.816.905)	(1.288.750.829)	284.609.576	181.157.772	(5.145.510.107)
Số dư cuối kỳ	10.497.887.789.656	3.145.417.951.977	10.985.965.643.896	355.384.771.551	29.171.321.213	25.013.827.478.293
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.259.872.262.497	1.770.983.010.248	5.123.925.614.681	226.483.250.353	18.023.340.666	11.399.287.478.445
Khấu hao trong kỳ	287.460.015.356	131.439.049.797	375.478.981.003	22.032.268.106	954.193.990	817.364.508.252
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.274.193.506)	-	-	-	-	(3.274.193.506)
Thanh lý	(21.948.370.400)	(9.090.085.050)	(57.871.254.341)	(945.878.046)	(588.517.280)	(90.444.105.117)
Xóa sổ	(789.925.660)	-	-	-	-	(789.925.660)
Phân loại lại	(1.448.425.427)	5.076.403.436	1.398.836.586	(4.725.949.783)	(300.864.812)	-
Biến động khác	95.437.758	(1.847.314.592)	(52.628.668)	(23.883.129)	149.319.842	(1.679.068.789)
Số dư cuối kỳ	4.519.966.800.618	1.896.561.063.839	5.442.879.549.261	242.819.807.501	18.237.472.406	12.120.464.693.625
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	5.824.381.248.666	1.318.563.893.349	5.530.000.921.039	118.686.137.414	10.581.778.760	12.802.213.979.228
Số dư cuối kỳ	5.977.920.989.038	1.248.856.888.138	5.543.086.094.635	112.564.964.050	10.933.848.807	12.893.362.784.668

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 2.369.176.677.502 VND (31/12/2014: 2.259.982.471.885 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 5.116.829.153.992 VND (31/12/2014: 5.162.776.966.954 VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.989.313.019.490	12.117.692.019	354.343.298.471	17.859.087.925	3.373.633.097.905
Mua trong kỳ	15.306.394.590	1.064.737.900	3.756.429.050	-	20.127.561.540
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.699.426.217	125.302.000	5.085.255.635	834.597.000	24.744.580.852
Điều chỉnh giảm trong kỳ (i)	(883.329.466.932)	-	-	-	(883.329.466.932)
Thanh lý	(1.809.057.728)	-	(60.000.000)	-	(1.869.057.728)
Phân loại lại	-	(2.793.730.519)	2.189.422.909	604.307.610	-
Biến động khác	(914.934.310)	-	2.018.691.400	69.880.000	1.173.637.090
Số dư cuối kỳ	2.137.265.381.327	10.514.001.400	367.333.097.465	19.367.872.535	2.534.480.352.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	160.518.017.590	1.862.761.362	164.141.696.460	11.887.604.224	338.410.079.636
Khấu hao trong kỳ	14.227.257.390	486.813.456	26.034.738.364	753.974.467	41.502.783.677
Thanh lý	-	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Phân loại lại	(16.672.668)	11.086.576	103.543.824	(97.957.732)	-
Biến động khác	(1.739.338.628)	-	198.253.328	-	(1.541.085.300)
Số dư cuối kỳ	172.989.263.684	2.360.661.394	190.418.231.976	12.543.620.959	378.311.778.013
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.828.795.001.900	10.254.930.657	190.201.602.011	5.971.483.701	3.035.223.018.269
Số dư cuối kỳ	1.964.276.117.643	8.153.340.006	176.914.865.489	6.824.251.576	2.156.168.574.714

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 40.190.914.565 VND (31/12/2014: 40.311.006.153 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 12.646.831.374 VND (31/12/2014: 17.866.567.009 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

- (i) Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị quyền sử dụng đất của các vị trí đất văn phòng Công ty/ Chi nhánh/ Xí nghiệp chuyển từ đất thuê trả tiền hàng năm sang đất giao trả tiền thuê đất một lần theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt với số tiền 883.329.466.932 VND. Giá trị quyền sử dụng đất này được tạm tính, căn cứ trên các chứng thư thẩm định giá của đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Công thương mà chưa có quyết định phê duyệt chính thức của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố. Trong năm 2015, Tập đoàn đã hoàn nhập bút toán ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả Ngân sách Nhà nước tương ứng này do theo quy định của Luật đất đai 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2014, các vị trí đất văn phòng Công ty/ Chi nhánh/ Xí nghiệp thuộc phải thuế đất của Nhà nước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	928.474.021.627	1.107.441.101.760
Tăng trong kỳ/năm	710.391.253.395	509.673.432.625
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(673.983.468.687)	(666.493.272.104)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(24.744.580.852)	(22.147.240.654)
Thanh lý	(71.525.376.754)	-
Biến động khác	(20.251.676.384)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	848.360.172.345	928.474.021.627

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	130.807.727.203	127.022.100.137
Công trình Kho Xăng dầu Thọ Quang	85.032.075.190	81.941.122.531
Dự án mở rộng nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè	49.834.616.501	31.976.990.347
Trụ sở Văn phòng Công ty Xăng dầu B12	46.549.817.929	11.159.669.656
Dự án nâng cấp trạm bơm chính K130	41.705.695.000	40.816.721.000
Dự án tòa nhà TDK – Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Dự án mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Thượng Lý	35.478.506.815	30.223.458.886
Kho Nhiên liệu bay Cam Ranh	27.028.523.838	25.249.525.650
Dự án xây dựng Trung tâm thương mại và dịch vụ	24.472.176.749	24.472.176.749
Kho ngoại quan Văn Phong	15.343.381.979	11.778.170.133
Dự án mở rộng kho K132	3.788.981.244	30.594.283.827
Công trình xây dựng kho Paske	1.275.608.880	8.581.273.062
Các dự án khác	349.962.080.495	357.194.461.913
Khách sạn Petrolimex Huế	-	68.996.952.796
Kho hóa chất Nhà Bè	-	31.379.124.708
Kho K2	-	10.007.009.710
	<hr/>	<hr/>
	848.360.172.345	928.474.021.627

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

14. Bất động sản đầu tư

Giai đoạn sáu
tháng kết thúc ngày
30/6/2015
VND

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ	232.661.807.475
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	60.086.566.355
Thanh lý	(23.145.059.192)

Số dư cuối kỳ	269.603.314.638
---------------	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	32.422.634.063
Khấu hao trong kỳ	3.632.499.194
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	3.274.193.506
Thanh lý	(2.471.847.745)

Số dư cuối kỳ	36.857.479.018
---------------	----------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	200.239.173.412
Số dư cuối kỳ	232.745.835.620

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị của Trung tâm thương mại và văn phòng cho thuê tại số 43 Quang Trung, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex và các tòa nhà, nhà kho, sân bãi và các tài sản khác của các công ty con khác thuộc Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý cho bất động sản đầu tư này do không có thông tin thị trường đầy đủ đối với bất động sản có vị trí tương tự.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

15. Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100,00%	100,00%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Văn Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	90,00%	87,56%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	51,19%	51,19%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	58,68%	58,68%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	58,50%	54,44%
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	52,67%	52,67%
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	52,73%	52,73%
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	46,00%	46,00%
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bê mặt liên quan đến xăng	60,00%	60,00%
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,06%	51,06%
15	Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	Xây dựng các công trình	40,00%	35,12%
16	Công ty CP Xây lắp III (ii)	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình	30,00%	30,00%
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	50,48%	50,48%
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	50,33%	50,33%
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	Đà Nẵng	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	Mua bán vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%
24	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	64,87%
25	Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%
26	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%
27	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	54,24%	54,24%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30/6/2015 và 31/12/2014

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ	Tỷ lệ
				biểu quyết	sở hữu
Các công ty con thuộc Khóí xăng dầu trực thuộc					
28	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
30	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
31	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
32	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
33	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
34	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
35	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
36	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
37	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
38	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
40	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
41	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
42	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
44	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
45	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
47	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
48	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
49	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
50	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
51	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
52	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
53	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
54	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
55	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
56	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30/6/2015 và 31/12/2014

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
57	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
59	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
60	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
61	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
62	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
64	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
65	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
66	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
67	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
68	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%
69	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%

(i) Nghị định 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chi được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại công ty con này thông qua việc công ty con sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014.

(ii) Đây là các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Tập đoàn.

16. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2015		31/12/2014	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty liên doanh							
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty liên kết							
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	41,85%	40,56%	41,85%	40,56%
2	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (ii)	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	29,20%	29,20%	29,20%	29,20%
3	Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (ii)	Hồ Chí Minh	Xây dựng và cung cấp thiết bị	44,44%	13,33%	44,44%	13,33%
4	Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810 (ii)	Hà Nội	Xây dựng công trình	25,00%	19,76%	25,00%	19,76%
5	Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Sửa chữa ô tô	35,55%	35,55%	35,55%	35,55%
6	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	33,00%	33,19%	33,00%	33,19%
7	Công ty CP Vườn Mè Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	21,60%	40,00%	21,60%
8	Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	47,50%	25,65%	47,50%	25,65%
9	Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	Khánh Hòa	Dịch vụ hàng hải	45,00%	32,30%	45,00%	32,30%
10	Công ty CP Phát triển House (ii)	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	37,00%	37,00%	37,00%	37,00%
11	Công ty CP Cảng xanh VIP (ii)	Hải Phòng	Bốc xếp hàng hóa	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
				2.023.277.404.902		2.089.664.442.183	

(i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào môi trường kinh doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 4(a)(ii), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại PG Bank xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, PG Bank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết phương án sáp nhập.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu	286.766.445.834	372.395.621.182
Đầu tư trái phiếu dài hạn	30.000.000.000	75.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	378.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	76.288.963.154	16.413.023.832
	771.055.408.988	488.808.645.014

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	118.622.434.135	169.465.816.969
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	39.489.040.418	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(37.273.758.117)	(50.843.382.834)
	120.837.716.436	118.622.434.135

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí trả trước dài hạn khác (i) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	271.392.687.563	379.498.237.437	641.714.109.249	1.292.605.034.249
Tăng trong kỳ	29.712.725.772	-	139.401.845.492	169.114.571.264
Phân bổ trong kỳ	(21.398.451.502)	(27.107.016.960)	(169.677.861.738)	(218.183.330.200)
Biến động khác	-	-	(2.412.070.319)	(2.412.070.319)
	279.706.961.833	352.391.220.477	609.026.022.684	1.241.124.204.994

(i) Bao gồm trong chi phí trả trước dài hạn khác là các khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản và các khoản trả trước dài hạn khác của Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

20. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.297.774.619	18.426.417.085
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.978.856.620)	(7.128.642.466)
Số dư cuối kỳ/năm	8.318.917.999	11.297.774.619

21. Vay ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn (i)	11.373.109.992.277	14.960.668.400.954
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25)	506.948.505.898	603.852.249.998
	11.880.058.498.175	15.564.520.650.952

- (i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,7% - 3,8%/năm (31/12/2014: 2,3% - 6,7%/năm), lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,4% - 2,8%/năm (31/12/2014: 1,5% - 1,7%/năm).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	301.639.634.960	329.673.629.389
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.053.203.445	47.920.238.145
Thuế xuất nhập khẩu	2.265.887.052	264.440.848.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179.301.099.108	125.505.359.004
Thuế thu nhập cá nhân	5.875.537.650	8.536.835.018
Thuế đất và tiền thuê đất (i)	150.522.443.860	1.105.687.484.730
Thuế bảo vệ môi trường	1.371.729.699.539	493.493.528.867
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	10.471.554.871	5.952.573.762
	2.024.859.060.485	2.381.210.496.919

- (i) Trong năm 2015, Tập đoàn đã hoàn nhập bút toán ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả Ngân sách Nhà nước tương ứng với số tiền 883.329.466.932 VND do theo quy định của Luật đất đai 2013 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2014, các vị trí đất văn phòng Công ty/ Chi nhánh/ Xí nghiệp thuộc diện phải thuê đất của Nhà nước (xem Thuyết minh 12(i)).

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	25.258.826.429	24.180.190.242
Phải trả, phải nộp khác	430.721.445.790	529.837.336.423
	455.980.272.219	554.017.526.665

24. Dự phòng ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (i)	2.502.146.098.653	2.379.948.624.644
Các khoản khác	104.471.779.816	63.262.705.687
	2.606.617.878.469	2.443.211.330.331

- (i) Đây là khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại PJICO – một công ty con của Tập đoàn. Khoản này được trình bày theo hướng dẫn trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC về “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài” do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012. Khoản dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

25. Vay dài hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn	3.759.074.514.570	3.855.708.930.978
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21)	(506.948.505.898)	(603.852.249.998)
	3.252.126.008.672	3.251.856.680.980

Vay dài hạn phản ánh chủ yếu các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ 12 đến 120 tháng của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền 1.645.186.550.398 VND (31/12/2014: 1.620.856.557.449 VND), Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco 872.828.346.935 VND (31/12/2014: 872.213.373.749 VND), Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco 429.631.020.000 VND (31/12/2014: 495.878.932.500 VND), Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP 320.541.422.623 VND (31/12/2014: 342.581.270.345 VND), Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam 288.288.000.000 VND (31/12/2014: 306.091.500.000 VND) và các công ty con khác trong Tập đoàn. Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các Dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, các dự án mua tàu chở dầu, và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi được tính theo LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay. Đối với một số khoản vay USD có lãi suất cố định, lãi suất vay dao động trong khoảng từ 4% đến 5%/năm.

Khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (gồm toàn bộ giá trị tài sản của Dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”, các con tàu, nhà cửa, kho bãi...) với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 5.116.829.153.992 VND (31/12/2014: 5.162.776.966.954 VND) và tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 12.646.831.374 VND (31/12/2014: 17.866.567.009 VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

26. Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.159.797.043.780	304.301.187.210
Tăng trong kỳ/năm	1.601.374.307.293	2.470.043.482.800
Giảm trong kỳ/năm	(2.411.254.733.504)	(616.912.012.530)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá	6.134.523.600	2.364.386.300
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	1.356.051.141.169	2.159.797.043.780
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 6)	1.481.487.298.793	1.816.305.940.580
- Số tiền (chi từ)/chuyển vào tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	(125.436.157.624)	343.491.103.200
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	1.356.051.141.169	2.159.797.043.780
	<hr/>	<hr/>

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (i) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	10.700.000.000.000	-	788.981.077.369	(1.224.352.237.708)	(37.807.321.925)	554.828.390.233	167.821.810.590	39.143.319.883	1.943.180.847.445	12.931.795.885.887
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	569.320.796.515	569.320.796.515
Bù trừ phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.314.524.233.385)	(1.314.524.233.385)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	25.004.501.226	-	5.331.384.619	45.732.129.223	4.830.418.391	774.734.529	(374.095.986.158)	(292.422.818.170)
Số dư tại ngày 30/6/2014	10.700.000.000.000	-	813.985.578.595	(1.224.352.237.708)	(32.475.937.306)	600.560.519.456	172.652.228.981	39.918.054.412	823.881.424.417	11.894.169.630.847
Số dư tại ngày 1/1/2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	729.602.617.999	(1.324.709.393.252)	(37.397.092.969)	558.880.195.083	174.495.066.154	39.918.054.412	444.725.987.293	11.289.841.297.137
Xóa sổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động	-	-	-	-	14.684.596.856	-	-	-	-	14.684.596.856
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.409.320.389.697	1.409.320.389.697
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	46.219.400.838	17.951.786.793	-	(64.171.187.631)	-
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	-	-	24.396.429.008	(24.396.429.008)	-	-	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(63.542.967.474)	(63.542.967.474)
Bù trừ phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	(416.198.842.693)	(416.198.842.693)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	(16.739.424.520)	-	-	-	-	(16.739.424.520)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	10.675.426.021	-	-	27.640.306	-	2.443.346.560	(111.864.515.806)	(98.718.102.919)
Số dư tại ngày 30/6/2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	740.278.044.020	(1.324.709.393.252)	(39.451.920.633)	629.523.665.235	168.050.423.939	42.361.400.972	1.198.268.863.386	12.118.646.946.084

(i) Vốn khác thể hiện phần vốn tăng thêm cho Công ty mẹ từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhân đầu tư với số tiền là 1.324.709.393.252 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.309.951.467.737 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND) (Xem Thuyết minh 4(s)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/6/2015 và 31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.070.000.000	10.700.000.000.000
Nhà nước	1.016.401.867	10.164.018.670.000
Cổ đông khác	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần đã phát hành	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Nhà nước (i)	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	34.715.241	347.152.410.000
Nhà nước (ii)	34.715.241	347.152.410.000
Cổ đông khác	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

- (i) Trong số vốn cổ phần đã phát hành cho cổ đông Nhà nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 1.050.475.898.584 VND vốn góp thiếu của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần) đang được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 8). Khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước sẽ được thu hồi thông qua hình thức bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi. Phần vốn góp thiếu này không được hưởng quyền cổ tức.
- (ii) Phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND (chênh lệch do làm tròn số liệu) sẽ được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh 8).

29. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng sản xuất kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của các công ty con của Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30. Lợi ích cổ đông thiểu số

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.100.728.525.774	2.100.728.525.774
Thặng dư vốn cổ phần	86.646.521.041	86.646.521.041
Vốn khác của chủ sở hữu	10.767.869.973	16.481.241.209
Cổ phiếu quỹ	(12.220.154.777)	(12.220.154.777)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2.128.543.579)
Quỹ đầu tư phát triển	430.602.250.095	389.825.835.003
Quỹ dự phòng tài chính	84.788.496.218	93.538.309.639
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.283.032.462	4.783.162.423
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	147.234.501.053	124.381.804.488
	<hr/>	<hr/>
	2.852.831.041.839	2.802.036.701.221
	<hr/>	<hr/>

Biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ như sau:

	Giai đoạn
	sáu tháng kết thúc
	ngày 30/6/2015
	VND
Số dư đầu kỳ	2.802.036.701.221
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông thiểu số	169.497.649.890
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận thuần	(53.988.848.508)
Chia cổ tức trong kỳ	(48.520.832.522)
Biến động khác	(16.193.628.242)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.852.831.041.839
	<hr/>

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	182.745.522.303	231.169.602.860
Lãi đầu tư vào trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	4.308.146.444	2.661.018.890
Cổ tức được chia	18.242.501.930	13.530.404.879
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.484.529.029	44.129.172.879
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.945.194.252	8.954.637.544
Lãi hàng bán trả chậm	-	7.137.035.351
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.556.344.318	36.562.694.913
	305.282.238.276	344.144.567.316

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	299.655.292.771	372.855.788.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	333.697.392.251	155.860.222.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	175.718.676.848	212.323.213.459
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.591.721.783)	(1.913.014.740)
Lỗ từ các hợp đồng hoán đổi hàng hóa	700.345.776.051	-
Chi phí tài chính khác	8.495.212.072	15.793.028.807
	1.513.320.628.210	754.919.237.837

33. Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận từ công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP – Petco Việt Nam	244.827.840.732	195.479.438.153
Lợi nhuận từ công ty liên kết:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	14.664.285.174	12.545.280.405
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	323.627.654	152.025.993
Các công ty liên kết khác	9.954.623	(287.714.151)
	259.825.708.183	207.889.030.400

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

34. Thuế thu nhập

(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	186.306.228.052	103.915.011.906
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	55.759.255.272	30.343.939.425
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	15.188.524.991	12.796.633.040
Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	11.166.484.736	9.649.706.516
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	26.746.083.817	19.494.577.229
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	14.222.582.263	8.561.727.463
	309.389.159.131	184.761.595.579

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	309.412.854.388	184.042.160.433
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
(Hoàn nhập việc ghi giảm)/ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(23.695.257)	719.435.146
Chi phí thuế thu nhập	309.389.159.131	184.761.595.579

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.888.207.198.718	854.514.293.235
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	415.405.583.718	187.993.144.512
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(870.310.853)	(632.964.923)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.921.567.066	2.271.271.855
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (Hoàn nhập việc ghi giảm)/ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	187.275.194.764 (23.695.257)	48.991.368.674 719.435.146
Thu nhập không bị tính thuế	(61.175.006.225)	(48.712.275.761)
Dự phòng thừa năm trước	(3.005.318.759)	(5.227.208.923)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(233.138.855.323)	(641.175.001)
	309.389.159.131	184.761.595.579

(d) Thuế suất áp dụng

Tập đoàn và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 17% đến 22% trên lợi nhuận tính thuế. Từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho Tập đoàn và các công ty con hoạt động tại Việt Nam sẽ được giảm xuống còn 20%.

35. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.409.320.389.697 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 569.320.796.515 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông là 1.070.000.000 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 1.070.000.000).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Tập đoàn được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	11.127.433.835.517	9.599.676.807.006
Đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn và dài hạn)	(i)	2.238.594.027.778	2.032.076.454.564
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	4.881.928.487.472	9.931.910.440.355
		<hr/>	<hr/>
		18.247.956.350.767	21.563.663.701.925

(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn và dài hạn)*

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn và dài hạn) của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) *Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban quản lý rủi ro của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban quản lý rủi ro. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày của vận đơn/hóa đơn. Các khách hàng có số dư phải thu vượt quá hạn mức được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chưa quá hạn	4.184.932.721.984	9.515.033.928.515
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	163.441.671.194	141.662.510.593
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	355.638.667.056	163.141.358.415
Quá hạn trên 180 ngày	590.735.993.391	479.074.385.936
	<hr/> 5.294.749.053.625	<hr/> 10.298.912.183.459

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn từ 0 – 180 ngày không bị giảm giá.

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	367.001.743.104	235.644.838.695
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	49.237.004.778	131.425.805.477
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(3.418.181.729)	(68.901.068)
	<hr/> 412.820.566.153	<hr/> 367.001.743.104
Số dư cuối kỳ/năm	412.820.566.153	367.001.743.104
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi – dài hạn	(328.883.827)	(328.883.827)
	<hr/> 412.491.682.326	<hr/> 366.672.859.277

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/6/2015	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.683.925.488.542	12.683.925.488.542	12.510.933.224.411	62.387.920.014	52.544.090.710	58.060.253.407
Chi phí phải trả	420.977.896.037	420.977.896.037	420.977.896.037	-	-	-
Các khoản vay	15.132.184.506.847	15.558.290.597.938	12.144.490.333.594	636.203.711.761	2.627.824.874.416	149.771.678.167
	28.237.087.891.426	28.663.193.982.517	25.076.401.454.042	698.591.631.775	2.680.368.965.126	207.831.931.574
Tại ngày 31/12/2014	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.108.279.367.663	14.108.279.367.663	13.940.579.399.970	64.976.048.929	59.471.441.997	43.252.476.767
Chi phí phải trả	153.839.856.604	153.839.856.604	153.839.856.604	-	-	-
Các khoản vay	18.816.377.331.932	19.351.848.922.812	15.793.000.963.653	710.856.895.759	2.650.332.454.817	197.658.608.583
	33.078.496.556.199	33.613.968.147.079	29.887.420.220.227	775.832.944.688	2.709.803.896.814	240.911.085.350

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND – đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”), Euro (“EUR”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép và tham gia các hợp đồng gửi tiền có bảo hiểm tỷ giá.

Lãi đi vay được xác định bằng các đơn vị tiền tệ phù hợp với luồng tiền thu được từ các hoạt động chính của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra bằng USD. Điều này tạo nên trạng thái phòng ngừa rủi ro mà không cần ký kết các hợp đồng tài chính phái sinh.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tại ngày 30/6/2015	USD	EUR	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.480.477	12.610	9.000.000
Phải thu khách hàng	128.267.918	-	-
Tài sản tiền tệ khác	156.484	-	-
Phải trả người bán	(429.429.885)	-	-
Các khoản vay	(490.681.443)	(15.483.964)	-
	(774.206.449)	(15.471.354)	9.000.000
Tại ngày 31/12/2014	USD	EUR	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.155.615	10.803	-
Phải thu khách hàng	103.186.831	-	-
Tài sản tiền tệ khác	894	-	-
Phải trả người bán	(338.066.235)	-	-
Các khoản vay	(586.696.747)	-	-
	(793.419.642)	10.803	-

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
USD/VND	21.840	21.405
EUR/VND	24.478	26.480
JPY/VND	179	182

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế VND
30/6/2015	
USD (mạnh thêm 1%)	(131.887.617.000)
EUR (mạnh thêm 1%)	(2.953.920.865)
JPY (yếu đi 10%)	(125.658.000)
31/12/2014	
USD (mạnh thêm 1%)	(132.468.550.009)
EUR (mạnh thêm 1%)	2.231.295

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày báo cáo này được phê duyệt phát hành, VND đã giảm giá so với USD 3,2%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	9.794.691.445.676	7.110.037.107.881
Nợ phải trả tài chính	(12.536.708.489.050)	(16.142.338.875.326)
	<u>(2.742.017.043.374)</u>	<u>(9.032.301.767.445)</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	3.601.336.417.619	4.596.716.153.689
Nợ phải trả tài chính	(2.595.476.017.797)	(2.674.038.456.606)
	<u>1.005.860.399.822</u>	<u>1.922.677.697.083</u>

Nhằm giảm nhẹ rủi ro biến động lãi suất Tập đoàn đã ký kết một số hợp đồng hoán đổi lãi suất cho một số khoản vay dài hạn có lãi suất thả nổi. Số dư của các khoản vay dài hạn đã được phòng ngừa rủi ro lãi suất này đang được trình bày trong khoản mục nợ phải trả tài chính của các công cụ tài chính có lãi suất cố định với số tiền 286.278.720.000 VND (31/12/2014: 362.097.682.500 VND).

Mỗi thay đổi 1% sẽ làm tăng hoặc giảm 7.845.711.119 VND lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn (31/12/2014: 14.996.886.037 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro giá cả hàng hóa

Giá của sản phẩm xăng dầu có sự biến động rất lớn do các yếu tố thị trường. Trong quá trình kinh doanh, giá trị của các cam kết mua bán mở của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) thay đổi liên tục cùng với các biến động giá của các hàng hóa cơ sở. Trong chừng mực các cam kết mua bán mở của PLS không có sự cân bằng vào cuối mỗi ngày làm việc, PLS sẽ chịu tác động của các biến động giá trên thị trường xăng dầu. PLS thường sử dụng phương thức bán giáp lưng (back to back sales) đối với các giao dịch mua hoặc trong một số trường hợp sử dụng hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa và hợp đồng quyền chọn để giảm nhẹ rủi ro này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, lỗ thuần từ việc đánh giá lại chênh lệch giá cả hàng hóa hoán đổi của các hợp đồng có trạng thái mở trị giá 89.056.902.480 VND chưa được phản ánh trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất do chính sách kế toán của Tập đoàn là ghi nhận lãi hoặc lỗ của các công cụ phái sinh khi hợp đồng phái sinh được tất toán (xem Thuyết minh 32).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

30/6/2015	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền và các khoản trong đương tiền	11.366.416.569.301	11.366.416.569.301
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.881.928.487.472	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.903.496.182.120	(*)
▪ Đầu tư tài chính dài hạn khác	650.217.692.552	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(12.683.925.488.542)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(420.977.896.037)	(*)
▪ Các khoản vay	(15.132.184.506.847)	(*)
	(9.435.028.959.981)	(*)
31/12/2014	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền và các khoản trong đương tiền	9.793.891.439.264	9.793.891.439.264
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.931.910.440.355	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.096.308.780.367	(*)
▪ Đầu tư tài chính dài hạn khác	370.186.210.879	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(14.108.279.367.663)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(153.839.856.604)	(*)
▪ Các khoản vay	(18.816.377.331.932)	(*)
	(10.886.199.685.334)	(*)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Đối với tiền và các khoản tương đương tiền giá trị hợp lý được ước tính bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản này.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Castrol BP Petco		
Mua hàng hóa	69.493.124.908	63.348.830.141
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.498.615.887	17.304.807.098
Cổ tức	184.014.590.832	326.118.590.382
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Mua ngoại tệ	7.881.398.664.523	16.806.546.249.897
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.469.688.600	2.461.006.446

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

38. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	63.929.430.000	10.460.690.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	54.958.929.165	42.733.285.406
	118.888.359.165	53.193.975.406

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	4.342.771.761	3.774.557.011
Trong vòng hai đến năm năm	16.885.245.191	15.179.640.012
Sau năm năm	74.010.241.751	69.204.715.842
	95.238.258.703	88.158.912.865

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

39. Chi phí sản xuất thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.447.670.202.210	2.452.002.850.160
Chi phí nhân công	1.577.026.196.550	1.498.297.195.302
Chi phí khấu hao	865.478.647.743	823.282.767.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.960.073.926	1.418.256.245.456
Chi phí khác	2.264.797.582.815	1.960.763.458.397
	<hr/>	<hr/>
	8.780.932.703.244	8.152.602.516.510

Chi phí kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu (hoạt động thương mại) trong kỳ.

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Đặng Hồng Liên
Kế toán

Người duyệt:

Lưu Văn Tuyền
Kế toán trưởng



Phan Đức Thắng
Phó Tổng Giám đốc